

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		903.519.525.448	608.972.823.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.402.348.384	20.479.771.672
1. Tiền	111		20.402.348.384	20.479.771.672
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		774.424.440.870	454.894.243.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		270.768.126.673	230.886.984.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		492.649.068.406	218.063.592.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.066.522.060	7.002.942.965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.059.276.269)	(1.059.276.269)
IV. Hàng tồn kho	140		98.262.839.192	110.732.453.338
1. Hàng tồn kho	141		98.262.839.192	110.732.453.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.429.897.002	20.366.354.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.344.044.077	708.905.962
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.085.852.925	19.018.121.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	639.326.976
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.142.273.107	462.244.749.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.291.113.455	11.933.301.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.291.113.455	11.933.301.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		157.471.080.773	156.825.775.390

1. Tài sản cố định hữu hình	221		140.545.493.494	141.735.819.640
Nguyên giá	222		370.316.174.206	387.855.411.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.770.680.712)	(246.119.592.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		16.925.587.279	15.089.955.750
Nguyên giá	225		22.172.104.780	17.525.189.780
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.246.517.501)	(2.435.234.030)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		123.847.279.406	67.242.173.035
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123.847.279.406	67.242.173.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		229.532.799.473	226.243.499.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		229.532.799.473	226.243.499.581
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)

1.426.661.798.555 1.071.217.572.553

NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.069.454.315.177	819.015.529.065
I. Nợ ngắn hạn	310		743.806.522.521	501.507.291.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		183.082.154.932	138.034.377.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.047.059.815	1.705.652.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.737.721.638	2.321.519.699
4. Phải trả người lao động	314		10.326.583.937	14.619.930.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.806.874.600	22.034.218.886
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.413.536.791	7.767.351.376
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		512.758.489.087	312.415.072.616
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.634.101.721	2.609.168.518
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		325.647.792.656	317.508.237.687
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		36.446.634.125	16.235.639.254
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		289.201.158.531	301.272.598.433
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.207.483.378	252.202.043.488
I. Vốn chủ sở hữu	410		357.207.483.378	252.202.043.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.748.079.903	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(49.613.308.500)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.225.165.601	57.020.341.189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.234.237.874	44.795.010.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.021.911.583	3.429.514.721
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.212.326.291	41.365.496.078
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.426.661.798.555	1.071.217.572.553

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Minh Hằng

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2020

Tổng giám đốc



Vũ Đức Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	586.400.773.764	545.131.169.310	1.856.405.567.672	1.792.656.587.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	38.490.022.853	61.614.740.068	139.362.473.864	131.848.543.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	547.910.750.911	483.516.429.242	1.717.043.093.808	1.660.808.043.999
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	429.774.774.633	395.521.468.488	1.318.098.420.722	1.291.873.374.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.135.976.278	87.994.960.754	398.944.673.086	368.934.669.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.187.683.891	300.692.024	1.612.323.045	2.704.622.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	18.427.758.116	14.698.799.742	39.944.311.354	39.196.574.335
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.056.948.389	14.200.375.682	35.481.778.263	38.090.504.502
8. Chi phí bán hàng	24		65.673.578.155	61.632.297.779	270.313.230.264	245.961.038.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.571.390.741	13.673.910.403	51.423.029.931	38.654.724.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.650.933.157	(1.709.355.146)	38.876.424.582	47.826.955.491
11. Thu nhập khác	31		10.087.834.504	3.404.469.131	14.428.578.052	4.252.160.728
12. Chi phí khác	32		686.131.160	710.415.955	922.303.522	115.962.893
13. Lợi nhuận khác	40		9.401.703.344	2.694.053.176	13.506.274.530	4.136.197.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.052.636.501	984.698.030	52.382.699.112	51.963.153.326
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5.745.161.276	289.420.047	11.170.372.821	10.597.657.248
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.307.475.225	695.277.983	41.212.326.291	41.365.496.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.079	37	2.190	2.198

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Minh Hằng

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Vũ Đức Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
			QIV	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		369.919.281.804	1.522.987.556.845	1.331.366.224.367
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(570.898.934.544)	(1.429.948.056.887)	(1.816.077.089.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.531.457.094)	(122.357.130.830)	(205.947.240.953)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.180.924.271)	(58.350.815.825)	(27.025.417.900)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.322.002.609)	(5.491.226.850)	(13.796.313.616)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		271.302.582.529	607.838.564.381	569.610.435.335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(120.535.101.927)	(569.809.772.758)	(133.545.687.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.246.556.112)	(55.130.881.924)	(295.415.089.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.497.340.427)	(138.301.229.728)	(51.817.303.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.300.000.000	17.458.369.547	350.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.500.000.000	49.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.690.249	359.221.616	1.490.712.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.987.349.822	(117.983.638.565)	46.523.408.796
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	200.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		516.967.496.819	1.479.455.864.178	1.422.080.580.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(515.467.698.207)	(1.299.713.087.643)	(1.317.573.622.195)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.426.644.812)	(6.031.746.796)	(15.710.539.911)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.734.200)	(673.932.538)	(26.453.931.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.419.600	173.037.097.201	262.342.486.243
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(65.225.786.690)	(77.423.288)	13.450.805.512
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		85.628.135.074	20.479.771.672	7.028.966.160
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.34	20.402.348.384	20.402.348.384	20.479.771.672

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Minh Hằng

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Vũ Đức Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức Nhật ký chứng từ*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản

Năm

Nhà cửa vật kiến trúc

05-15

Máy móc thiết bị

04-12

Phương tiện vận tải

05-10

Thiết bị văn phòng

03-08

Tài sản khác:

06

Loại tài sản cố định thuê tài chính:

Năm

Máy móc thiết bị

07-12

Phương tiện vận tải

10

- 8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- 9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu

nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

03 - Phải thu khách hàng:

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH TM&DV Tổng hợp Hải Nam

- Kunming Dan Hui IMP & EXP trading Co.ltd

- Công ty TNHH Dịch Vụ EB

- Công ty TNHH dịch vụ thương mại và du lịch Minh Châu

- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3.000.782.724	574.764.310
	17.401.565.660	19.905.007.362
	20.402.348.384	20.479.771.672
	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	
	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.453.315.232	1.810.058.155
		2.378.305.495
	11.153.188.436	7.495.030.494
	12.975.460.164	9.966.822.162
	12.975.460.164	12.601.325.880

Khác	231.210.702.677	208.770.529.011
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	270.768.126.673	243.022.071.197

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.176.066.579		7.002.942.965	-
- Thuế GTGT tạm tính Tài sản thuê tài chính				
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn			50.301.370	
- Tạm ứng	10.409.846.487		5.363.719.904	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	60.000.000		-	
- Phải thu khác	1.706.220.092		1.588.921.691	
Dài hạn	12.291.113.455	-	11.933.301.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.291.113.455		11.933.301.000	
Cộng	24.467.180.034	0	18.936.243.965	0

05 - Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	33.297.331.956	-	40.482.744.918	-
- Công cụ, dụng cụ:	7.257.760.538	-	5.768.265.608	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	53.300.186.846	-	57.331.254.783	-
- Hàng hoá:	4.407.559.852	-	7.150.188.029	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:	-	-	-	-
Cộng	98.262.839.192	-	110.732.453.338	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	82.011.752.704	34.351.392.762
- XD CB	41.835.526.702	32.890.780.273
- Sửa chữa		
Cộng	123.847.279.406	67.242.173.035

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						0
Số dư đầu năm	102.393.599.651	227.013.863.030	31.390.062.676	26.898.808.742	159.077.750	387.855.411.849
- Mua trong năm	1.533.759.590	19.671.722.498	4.314.880.000		33.359.091	25.553.721.179
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng giảm khác (phân loại)	15.128.094.862	10.400.517.562	(7.995.041.244)	(17.533.571.180)		0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(35.302.144.873)	(7.790.813.949)			(43.092.958.822)
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	119.055.454.103	221.783.958.217	19.919.087.483	9.365.237.562	192.436.841	370.316.174.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.968.615.040	172.101.969.376	22.137.983.084	7.751.946.959	159.077.750	246.119.592.209
- Khấu hao trong năm	6.705.607.680	11.790.938.432	2.154.597.791	1.102.842.469	555.985	21.754.542.357
- Tăng khác (Đ/C)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(30.598.304.874)	(7.505.148.980)			(38.103.453.854)
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	50.674.222.720	153.294.602.934	16.787.431.895	8.854.789.428	159.633.735	229.770.680.712
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	58.424.984.611	54.911.893.654	9.252.079.592	19.146.861.783	0	141.735.819.640
- Tại ngày cuối năm	68.381.231.383	68.489.355.283	3.131.655.588	510.448.134	32.803.106	140.545.493.494

08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	17.525.189.780	0	17.525.189.780
- Thuê tài chính trong năm	4.646.915.000	-	4.646.915.000
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	22.172.104.780	0	22.172.104.780
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	2.435.234.030	0	2.435.234.030
- Khấu hao trong năm	2.811.283.471	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	5.246.517.501	0	5.246.517.501
GTCL của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	15.089.955.750	0	15.089.955.750
- Tại ngày cuối năm	16.925.587.279	0	16.925.587.279
9. Chi phí trả trước			
a- Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		1.344.044.077	708.905.962
- Chi phí đi vay		-	-
- Các khoản khác		-	-
Cộng		1.344.044.077	708.905.962
b- Dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		229.532.799.473	226.243.499.581
- Chi phí mua bảo hiểm		229.532.799.473	226.243.499.581
- Các khoản khác		-	-
Cộng		229.532.799.473	226.243.499.581

10. Vay và nợ thuê	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Tài chính	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	512.758.489.087	512.758.489.087	1.505.266.615.373	1.304.923.198.902	312.415.072.616	312.415.072.616
b- Vay và nợ dài hạn	289.201.158.531	289.201.158.531	7.964.051.008	20.035.490.910	301.272.598.433	301.272.598.433
Cộng	801.959.647.618	801.959.647.618	1.513.230.666.381	1.324.958.689.812	613.687.671.049	613.687.671.049

c- Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay(thời điểm 31/12/2019)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2018)		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	5.123.270.174	828.740.081	4.294.530.093	7.819.153.036	665.770.277	7.153.382.759
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:	Đầu kỳ (31/12/18)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Thuế	1.682.192.723	264.251.223.389	258.195.694.474	7.737.721.638
1. Thuế GTGT hàng bán ND	1.969.115.897	234.813.879.884	234.524.542.149	2.258.453.632
2. Thuế GTGT hàng NK	-	7.280.584.950	7.280.584.950	-
3. Thuế TTĐB	-	-	-	-
4. Thuế XNK	-	2.563.166.727	2.563.166.727	-
5. Thuế thu nhập DN	(639.326.976)	11.257.311.909	5.511.672.990	5.106.311.943
6. Thu trên vốn	-	-	-	-

7. Thuế dthu	-	-	-	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	351.971.802	6.951.702.271	6.930.718.010	372.956.063
9. Tiền thuê đất	-	1.379.825.648	1.379.825.648	-
10. Các loại thuế khác	432.000	4.752.000	5.184.000	-
II-Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	508.731.103	508.731.103	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	1.682.192.723	264.251.223.389	258.195.694.474	7.737.721.638

12. Chi phí phải trả:

a- Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

b- Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
9.806.874.600	15.809.584.339
-	-
-	-
-	-
9.806.874.600	15.809.584.339
-	-
-	-
-	-
9.806.874.600	15.809.584.339

13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b- Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6.413.536.791	7.767.351.376
-	-
993.096.885	805.900.789
1.869.927.406	789.224.665
(1.764.043.874)	(931.721.307)
65.911.479	(66.126)
-	-
-	-
-	1.212.174.916
5.248.644.895	5.891.838.439
36.446.634.125	16.235.639.254
36.446.634.125	16.235.639.254
42.860.170.916	24.002.990.630

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	49.620.315.640		51.570.243.421	301.190.559.061
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	0		0
- Lãi trong năm	-	-		41.365.496.078	41.365.496.078
- Trích các quỹ	-	-			0
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(49.613.308.500)		(49.613.308.500)
- Phân phối lợi nhuận		7.400.025.549		(48.140.728.700)	(40.740.703.151)
Số dư cuối năm trước, dư đầu năm nay	200.000.000.000	57.020.341.189	(49.613.308.500)	44.795.010.799	252.202.043.488
- Thặng dư vốn cổ phần	16.748.079.903	-			16.748.079.903
- Lãi trong năm nay		-	-	41.212.326.291	41.212.326.291
- Tăng khác		-	-		-
- Phân phối lợi nhuận		6.204.824.412	-	8.773.099.216	14.977.923.628
- Mua cổ phiếu quỹ		-	49.613.308.500	-	49.613.308.500
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm nay	216.748.079.903	63.225.165.601	-	77.234.237.874	357.207.483.378

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác:
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:

Cuối kỳ	Đầu năm
0	-
-	-
200.000.000.000	200.000.000.000
16.748.079.903	-

Cộng

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ **Cổ phiếu ưu đãi:**

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

- Ngoại tệ Đô la Mỹ

- Ngoại tệ EUR

0.001

Trong đó:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Cộng

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:

- Giảm giá hàng bán:

- Hàng bán bị trả lại:

Cộng

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa

- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giá

ng

Cộng

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:

216.748.079.903	200.000.000.000
LK đến quý này năm nay	Cổ phiếu LK đến quý này năm trước
200.000.000.000	200.000.000.000
-	-
-	-
200.000.000.000	200.000.000.000
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
Cuối kỳ	Đầu năm
20.000.000	20.000.000
20.000.000	20.000.000
20.000.000	20.000.000
-	-
-	-
-	1.179.500
-	-
20.000.000	18.820.500
20.000.000	18.820.500
-	-
10.000	10.000
63.225.165.601	49.620.315.640
trc kế toán cụ thể:	
Cuối kỳ	Đầu năm
259.717,96	549.456,50
199,95	205,41
LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
1.856.405.567.672	1.792.656.587.625
-	-
1.856.405.567.672	1.792.656.587.625
LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
21.749.765.828	57.211.741.652
-	-
117.612.708.036	74.636.801.974
139.362.473.864	131.848.543.626
LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
1.318.098.420.722	1.291.873.374.287
-	-
1.318.098.420.722	1.291.873.374.287
LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
61.106.966	1.090.317.612

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
 - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm:
- Cộng**

1.551.216.079	1.602.235.271
	12.069.866
1.612.323.045	2.704.622.749

20. Chi phí tài chính :

- Lãi tiền vay:
 - Chiết khấu thanh toán
 - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Lỗ bán ngoại tệ:
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá lại cuối kỳ
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:
 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Chi phí tài chính khác:
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
35.481.778.263	37.849.061.623
4.073.044.348	405.362.956
-	-
-	-
31.076.263	355.091.253
-	-
358.412.480	992.421.459
39.944.311.354	39.196.574.335

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lãi do đánh giá lại Tài sản
 - Tiền phạt thu được
 - Thuế được giảm
 - Các khoản khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
12.611.454.547	
-	366.000.000
-	-
-	-
1.817.123.505	3.886.160.728
14.428.578.052	4.252.160.728

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Trích khấu hao
 - Lỗ do đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	
386.918.957	6.442.962
535.384.565	109.519.931
922.303.522	115.962.893

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
 - Chi phí nhân công:
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định:
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
5.857.852.024	1.222.236.420
164.823.503.358	156.898.717.437
3.950.135.651	3.945.192.585
147.104.769.162	107.676.876.021
321.736.260.195	284.615.762.835

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
 - Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
11.170.372.821	10.597.657.248

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:
 - TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
 - TN thuế TNDN h. lại PS từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:
 - TN thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần g. trị mua hoặc thanh lý được T. toán bằng tiền và các khoản T. đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Minh Hằng

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Đức Lợi